UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 529 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 24 tháng 02 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá sét kết, bột kết phong hóa làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá sét kết, bột kết phong hóa làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men tại xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa"

(Trữ lượng tính đến ngày 30 tháng 7 năm 2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 /12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản; Quyết định số 26/2007/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên đá carbonat;

Căn cứ Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá sét kết, bột kết phong hóa làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men trong "Báo cáo kết quả thăm dò đá sét kết, bột kết phong hóa làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men tại xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa";

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 317/GP-UBND ngày 05/10/2018 của UBND tỉnh về việc cho phép Công ty TNHH Khai thác và Chế biến khoáng sản liên doanh Việt Nhật được khai thác đá sét kết, bột kết phong hóa xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân;

Căn cứ Văn bản số 5564/UBND-CN ngày 21/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc cho phép Công ty TNHH Khai thác và Chế biến khoáng sản liên doanh Việt Nhật được lập hồ sơ cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản tại mỏ đá sét kết, bột kết phong hóa xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân (thăm dò mở rộng theo chiều sâu);

Căn cứ Giấy phép số 44/GP-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh về việc cho phép Công ty TNHH Khai thác và Chế biến khoáng sản liên doanh Việt Nhật được thăm dò khoáng sản đá sét kết, bột kết phong hóa làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men tại xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân;

Xét Đơn đề ngày 06/8/2024 kèm theo hồ sơ của Công ty TNHH Khai thác và Chế biến khoáng sản liên doanh Việt Nhật đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá sét kết, bột kết phong hóa làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men tại xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa; Phiếu đánh giá Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá sét kết, bột kết phong hóa làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men tại xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân của các chuyên gia và cán bộ chuyên môn thuộc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, UBND huyện Thường Xuân và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1788/TTr-STNMT ngày 26/11/2024 và Công văn số 909/STNMT-TNKS ngày 06/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá sét kết, bột kết phong hóa làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá sét kết, bột kết phong hóa làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men tại xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa", với các nội dung chính sau:

1. Vị trí, diện tích:

Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 3,796 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 10 (có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối và tính trữ lượng).

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá sét kết, bột kết phong hóa làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men đã tính trong báo cáo:

Trữ lượng địa chất cấp 121 + 122: 487.042 m^3, trong đó:

+ Cấp 121: 462.276 m^3;

+ Cấp 122: 24.766 m^3.

3. Khoáng sản đi kèm: Không.

4. Cao độ tính trữ lượng: Cos + 80 m.

Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản đá sét kết, bột kết phong hóa làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02.

5. Xác nhận trữ lượng khoáng sản đá sét kết, bột kết phong hóa làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men được phép đưa vào thiết kế khai thác cấp cấp 121 + 122: 487.042 m^3, trong đó:

+ Cấp 121: 462.276 m^3;

+ Cấp 122: 24.766 m^3.

- Khoáng sản đi kèm: Không.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ/thiết kế khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- UBND huyện Thường Xuân;
- Công ty TNHH Khai thác và Chế biến khoáng sản liên doanh Việt Nhật;
- Lưu: VT, CN (T02.22).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ lục số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐÁ SÉT KẾT, BỘT KẾT PHONG HÓA LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT GẠCH MEN TẠI XÃ XUÂN LỘC, HUYỆN THƯỜNG XUÂN

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Diện tích khu vực thăm dò	Điểm góc	TOẠ ĐỘ VN 2000 (Kinh tuyến trục $105^0 00'$, múi chiếu 3^0)	
		X(m)	Y(m)
3,796 ha	1	2190 811,00	529 221,00
	2	2190 866,00	529 273,00
	3	2190 821,00	529 328,00
	4	2190 790,00	529 392,00
	5	2190 719,00	529 501,00
	6	2190 671,00	529 553,00
	7	2190 570,00	529 420,00
	8	2190 693,51	529 318,02
	9	2190 760,06	529 313,71
	10	2190 773,71	529 251,80

Phụ lục số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN ĐÁ SÉT KẾT, BỘT KẾT PHONG HÓA LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT GẠCH MEN TẠI XÃ XUÂN LỘC, HUYỆN THƯỜNG XUÂN

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m^3)		Ghi chú
			Cấp 121	Cấp 122	
1	1-121	+ 80	117.096		
2	2-121	+ 80	159.692		
3	3-121	+ 80	185.488		
Trữ lượng cấp 121			**462.276**		
4	1-122	+ 80		24.766	
Trữ lượng cấp 122			**24.766**		
Tổng trữ lượng cấp 121 + 122			**487.042**		